

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 491/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31-12-2019

V/v Ly hôn giữa chị D và anh T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 223/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 182/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T K D, sinh ngày 01-01-1990 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp H P I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh C M T, sinh ngày 30-12-1985 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp H P I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Nơi làm việc: S G t v t tỉnh An Giang

Địa chỉ: Số 01, đường L T K, phường M B, thành phố L X, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 19-8-2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị N T K D trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh C M T kết hôn năm 2009, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang số 71 ngày 14-4-2011. Sau khi cưới vợ chồng sống chung với

cha mẹ chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, anh T sinh ra ăn chơi, không chí thú làm ăn, không quan tâm chăm lo gia đình vợ con, có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng nên vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không êm ấm, không hạnh phúc. Từ tháng 10/2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Tháng 3/2018 chị đã nộp đơn xin ly hôn, qua hòa giải được sự đồng ý của Tòa án chị đã rút lại đơn khởi kiện nhưng anh T không thay đổi. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh C M T.

+Về con chung: Có 02 con chung tên C N P T, sinh ngày 28-02-2011 và C N T P, sinh ngày 23-9-2016. Hiện chị đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh C M T, nhưng anh T vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Tờ tự khai ngày 10-10-2019, cháu C N P T trình bày: Cháu đang sống với mẹ, cháu được đi học, cháu học lớp 3 trường tiểu học A A C, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị N T K D, bị đơn anh C M T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn chị D có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị D và bị đơn anh T.

[2] *Về hôn nhân:* Chị N T K D và anh C M T kết hôn năm 2009. Có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang số 71 ngày 14-4-2011 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị D có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị D và anh T nhưng anh T không tham gia hòa giải. Từ tháng 10/2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Tháng 3/2018 chị D đã nộp đơn xin ly hôn, qua hòa giải được sự đồng ý của Tòa án chị D đã rút lại đơn khởi kiện nhưng anh T không thay đổi. Từ khi sống ly thân đến nay chị D và anh T không ai có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh T là trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị D được ly hôn với T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị N T K D và anh C M T có 02 con chung. Chị D đang nuôi con và khi ly hôn chị D có yêu cầu tiếp tục nuôi con.

Xét thấy: Cháu T và cháu P hiện đang sống chị D, chị D nuôi 2 cháu chu đáo, 2 cháu được đi học, cháu T đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng sống với chị D khi cha mẹ ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 2 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp.

Chị N T K D và các thành viên trong gia đình chị D không được cản trở anh C M T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh C M T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N T K D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh C M T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị N T K D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C M T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị N T K D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004420 ngày 10-9-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn chị N T K D, bị đơn anh C M T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị N T K D được ly hôn với anh C M T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 14-4-2011 của Ủy ban nhân dân thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Chị N T K D được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên C N P T, sinh ngày 28-02-2011 và C N T P, sinh ngày 23-9-2016.

Chị N T K D và các thành viên trong gia đình chị D không được cản trở anh C M T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh C M T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn chị N T K D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004420 ngày 10-9-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị N T K D, bị đơn anh C M T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện

Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự
huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi
hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An
Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký
kết hôn (UBND thị trấn A C, huyện
C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà